



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ CHÂU Á

ASIA AUDITING AND EVALUATION LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Phòng 505 tòa nhà CT3, KĐT Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-24) 6281 2260

Fax: (84-24) 6281 2260

Email: info@asia-av.com.vn

Website: www.asia-av.com.vn



**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Dương Thành Chung	Thành viên chuyên trách
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ CHÂU Á

ASIA AUDITING AND EVALUATION LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Phòng 505 tòa nhà CT3, KĐT Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-24) 6281 2260

Fax: (84-24) 6281 2260

Email: info@asia-av.com.vn

Website: www.asia-av.com.vn

Số: 227 /2021/KT-AAV-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/04/2022, từ trang 07 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Công việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.5 của phần thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo, Công ty chưa theo dõi chi tiết các khoản công nợ phải thu theo tuổi nợ, việc trích lập dự phòng các khoản công nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện trên cơ sở đánh giá các khoản công nợ khó có khả năng thu hồi. Do vậy, chúng tôi không có đủ cơ sở để ước tính một cách hợp lý khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 theo đúng quy định để có thể điều chỉnh lại số liệu dự phòng phải thu khó đòi đang được trình bày trên chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021 của bảng cân đối kế toán tổng hợp kèm theo.
2. Như đã trình bày tại thuyết minh số 6.4 của phần thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo, Công ty chưa thực hiện việc đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đầy đủ tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 do chưa thu thập đầy đủ bộ hồ sơ để đánh giá mức độ tổn thất có thể có liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị sinh thái Văn Trì (giá gốc của khoản đầu tư là 1.800.000.000 VND) đang được trình bày tại chỉ tiêu “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” trên bảng cân đối kế toán tổng hợp kèm theo. Các thủ tục kiểm toán đã không cung cấp đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để chúng tôi có thể ước tính được mức độ tổn thất có thể có của các khoản đầu tư nêu trên làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, cũng như không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu dự phòng cho các khoản đầu tư này hay không.
3. Như đã trình bày tại thuyết minh số 13 của phần thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo, chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên bảng cân đối kế toán tổng hợp có phản ánh nguyên giá Dự án vườn thực vật tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021 số tiền 14.307.519.856 VND. Tài sản này được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội bàn giao từ năm 2007 và đến năm 2013 có quyết định phê duyệt giá trị quyết toán. Công ty chưa thực hiện trích khấu hao tài sản cố định này từ năm 2007 do mục tiêu của Dự án này là bảo tồn quỹ gen các loại thực vật. Với hồ sơ tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh giá trị tài sản cũng như điều chỉnh khấu hao tài sản cố định này hay không.
4. Như đã trình bày tại thuyết minh số 20 của phần thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo, chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” trên bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021 bao gồm số tiền 21.366.410.000 VND là khoản phải trả chi phí cải tạo Nhà tập thể Xí nghiệp Vườn quả du lịch Từ Liêm. Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán để xác nhận đối tượng phải trả cũng như số tiền phải trả nêu trên.
5. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ biên bản đối chiếu các khoản công nợ phải thu số tiền 112.914.276.703 VND, công nợ phải trả số tiền 45.486.992.137 VND được trình bày tại các chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn”, “Các khoản phải thu dài hạn”, “Nợ ngắn hạn” và “Nợ dài hạn” tại ngày 31/12/2021 trên bảng cân đối kế toán tổng hợp kèm theo. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác nhận tính hiện hữu, phát sinh và đầy đủ của các số dư này tại ngày 01/01/2021 và ngày 31/12/2021.
6. Trong năm Công ty đã ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu số tiền 37.872.602.404 VND theo Hợp đồng số 230/HĐ-VH/2009 ngày 02/11/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại quảng cáo xây dựng địa ốc Việt Hân và biên bản họp của Hội đồng thành viên của Công ty ngày 15/06/2021, với các tài liệu, hồ sơ Công ty cung cấp chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến kiểm toán về vấn đề này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Lê Như Nam

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2898-2021-250-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ CHÂU Á

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Hảo

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

4453-2018-250-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.076.996.612	231.694.362.729
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.857.749.491	9.598.270.290
1. Tiền	111	5	15.857.749.491	9.598.270.290
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.756.983.768	183.815.194.099
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	83.973.360.288	81.704.032.491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.356.270.494	12.293.515.264
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	6.200.142.425	6.230.142.425
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	88.047.525.450	85.061.721.571
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.820.314.889)	(1.474.217.652)
IV. Hàng tồn kho	140		37.177.320.857	30.655.499.433
1. Hàng tồn kho	141	11	37.177.320.857	30.655.499.433
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.284.942.496	7.625.398.907
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	6.169.190.529	7.206.791.883
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		90.412.767	393.267.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	25.339.200	25.339.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		386.119.608.409	369.297.617.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.844.026.351	21.844.026.351
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.2	21.812.526.351	21.812.526.351
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	31.500.000	31.500.000
II. Tài sản cố định	220		76.145.273.566	82.229.853.023
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	74.655.850.043	80.884.614.928
- Nguyên giá	222		160.633.373.687	160.145.270.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.977.523.644)	(79.260.655.426)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.489.423.523	1.345.238.095
- Nguyên giá	228		1.884.602.429	1.653.587.429
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(395.178.906)	(308.349.334)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		230.884.372.525	206.959.708.530
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	230.884.372.525	206.959.708.530
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.973.619.139	56.902.948.677
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	61.193.000.000	61.193.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	12.693.676.049	12.693.676.049
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(19.413.056.910)	(18.483.727.372)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.272.316.828	1.361.080.624
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1.272.316.828	1.361.080.624
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		634.196.605.021	600.991.979.934

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

Số 202 Hồ Tùng Mậu, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		254.532.030.107	261.370.723.851
I. Nợ ngắn hạn	310		204.893.238.945	209.701.888.141
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	28.644.911.908	23.904.066.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.228.149.038	1.590.151.717
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	17.617.934.167	3.090.458.629
4. Phải trả người lao động	314		2.002.632.045	1.612.762.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.011.879.762	1.850.946.775
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19.1	86.386.365	553.512.526
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	121.459.446.017	159.998.963.800
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	28.323.531.116	14.253.488.032
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.518.368.527	2.847.537.618
II. Nợ dài hạn	330		49.638.791.162	51.668.835.710
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19.2	23.201.253.628	25.261.298.176
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.2	3.675.000.000	3.645.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	22.762.537.534	22.762.537.534
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		379.664.574.914	339.621.256.083
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	379.648.749.885	338.565.434.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.574.054.801	212.701.452.397
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.240.962.201	3.240.962.201
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.982.381.440	3.982.381.440
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.087.336.750	1.087.336.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(636.195.288)	(3.846.907.815)
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		121.400.209.981	121.400.209.981
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.825.029	1.055.821.129
1. Nguồn kinh phí	431	23	15.825.029	1.055.821.129
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		634.196.605.021	600.991.979.934

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Ngọc Long

Phạm Ngọc Long

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

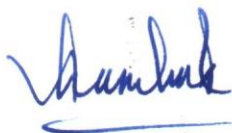
Năm 2021

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	237.296.877.776	198.263.477.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	342.144.714	45.702.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	236.954.733.062	198.217.774.739
4. Giá vốn hàng bán	11	26	196.007.583.733	173.918.830.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.947.149.329	24.298.944.011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.488.620.986	17.375.960.084
7. Chi phí tài chính	22	28	2.702.022.866	468.656.811
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.700.693.328	1.019.040.411
8. Chi phí bán hàng	25	29	11.616.752.995	10.015.965.150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	27.072.686.249	25.645.055.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.044.308.205	5.545.226.841
11. Thu nhập khác	31	30	632.312.824	512.561.389
12. Chi phí khác	32	31	465.908.502	373.586.856
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		166.404.322	138.974.533
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.210.712.527	5.684.201.374
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.210.712.527	5.684.201.374

Người lập biểu



Phạm Ngọc Long

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Long

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.210.712.527	5.684.201.374
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.803.697.790	7.048.215.637
- Các khoản dự phòng	03		1.275.426.775	(315.664.886)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		321.838	(24.060)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.488.620.986)	(2.218.218.961)
- Chi phí lãi vay	06		1.700.693.328	1.019.040.411
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.502.231.272	11.217.549.515
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.022.641.775)	(17.510.731.647)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.521.821.424)	12.250.632.769
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.283.302.173)	(1.661.266.588)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.126.365.150	(3.052.781.619)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(961.747.167)	(698.959.781)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(87.273.316)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.880.000	2.229.848.800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.387.045.191)	(1.426.805.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.617.354.624)	1.347.486.255
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(719.118.333)	(2.664.223.649)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	59.090.909
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	13.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		496.230.912	532.123.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(192.887.421)	(2.060.009.697)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		38.374.339.000	15.838.100.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.304.295.916)	(16.389.186.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.070.043.084	(551.086.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.259.801.039	(1.263.610.224)

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

Số 202 Hồ Tùng Mậu, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.598.270.290	10.861.856.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(321.838)	24.060
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	15.857.749.491	9.598.270.290

Người lập biểu



Phạm Ngọc Long

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Long

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp trực thuộc Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, được chuyển đổi mô hình tổ chức hoạt động theo Quyết định số 198/2005/QĐ-UB ngày 23/11/2005 về việc chuyển đổi mô hình tổ chức hoạt động Công ty Giống cây trồng Hà Nội thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Giống cây trồng Hà Nội và Quyết định số 8354/QĐ-UB ngày 23/12/2005 về việc đổi tên doanh nghiệp của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Theo Quyết định số 4203/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ngày 27/08/2010 về chuyển Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội sang tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103305 ngày 18/01/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103305 thay đổi lần thứ 9 ngày 02/06/2020 thì vốn Điều lệ của Công ty là 760.000.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi tỷ đồng) trong đó vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 202 Hồ Tùng Mậu, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

1. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác, dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
2. Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
3. Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn (rượu bia); bán buôn đồ uống không có cồn (nước ngọt, nước khoáng, nước tinh khiết);
4. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết:
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học và kỹ thuật tự nhiên;
 - Nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên;
 - Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật và công nghệ;
 - Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học;
 - Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp: Xử lý môi trường, nhân giống cây trồng, vật nuôi;
5. Xây dựng công trình công ích. Chi tiết:
 - Xây dựng, bảo dưỡng, bảo trì công trình đường ống và hệ thống nước như: Hệ thống tưới tiêu, các bể chứa;
 - Xây dựng các công trình cửa: Hệ thống nước thải, nhà máy xử lý nước thải, các trạm bơm, nhà máy năng lượng;
 - Khoan nguồn nước;
 - Xây dựng bảo dưỡng bảo trì công trình đê;
6. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết:
 - Trồng cây, chăm sóc và duy trì Công viên và vườn cho: Nhà riêng và công cộng, công trình công cộng hoặc bán công cộng (trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ,...), khu đất đô thị (công viên, khu vực cây xanh, nghĩa trang...), Cây trên trục cao tốc (đường bộ, đường tàu hỏa, xe điện, cảng); toà nhà công nghiệp và thương mại;

1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Trồng cây xanh cho: Các toà nhà (vườn trên nóc, vườn mặt trước, vườn trong nhà), sân thể thao, sân chơi và công viên giải trí khác (sân thể thao, sân chơi, bãi cỏ phơi nắng, sân golf); nước theo luồng và nước tĩnh (bồn, vùng nước đối lưu, bể bơi, mương, sông, suối, hệ thống cây xanh trên vùng nước thải), trồng cây để chống lại tiếng ồn, gió, sự ăn mòn, chói sáng; làm đất tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp và sinh thái học;
- 7. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- 8. Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- 9. Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- 10. Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- 11. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- 12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - Bán buôn xi măng, sắt thép, gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, kính phẳng, đồ ngũ kim và khoá, ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác, bình đun nước nóng, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sử vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,... dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;
- 13. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- 14. Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- 15. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết:
 - Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia;
 - Bán lẻ đồ uống không chứa cồn: các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pessi cola, nước cam, chanh, nước quả khác,...;
 - Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- 16. Dịch vụ trồng trọt;
- 17. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết:
 - Rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến;
 - Sữa, Sản phẩm từ sữa và trứng;
 - Thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh, chế biến;
 - Hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến;
 - Bánh mứt, kẹo;
 - Thực phẩm khác;
- 18. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Khảo sát đo đạc các công trình xây dựng;
 - Thiết kế kiến trúc công trình;
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp cấp III;
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Thiết kế công trình thủy lợi;
 - Thiết kế cơ điện các công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
 - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
 - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (hạng 2);
 - Lập, thẩm tra tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình;
 - Đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư xây dựng công trình;
 - Xác định định mức, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;
 - Đo bóc khối lượng công trình;

1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Lập, thẩm tra dự toán công trình;
 - Lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
 - Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
 - Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;
 - Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng;
 - Thanh toán, quyết toán vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình;
19. Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
20. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
21. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
22. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:
- Kinh doanh bất động sản;
 - Đầu tư quản lý hạ tầng cụm, khu công nghiệp;
 - Đầu tư, tổ chức quản lý kinh doanh chợ;
 - Kinh doanh siêu thị; văn phòng cho thuê;
 - Đầu tư xây dựng mới và sửa chữa, cải tạo nâng cấp chợ, hoạt động kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
 - Tổ chức kinh doanh chợ đầu mối, trung tâm bán buôn cấp vùng;
23. Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: nuôi trồng dược liệu;
24. Chăn nuôi khác. Chi tiết: Ngành chăn nuôi: gia súc gia cầm và các sản phẩm chế biến nông sản, thực phẩm;
25. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Trồng trọt, chăn nuôi;
26. Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh than, quặng;
27. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;
28. Sản xuất giấy dếp. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu giấy dếp;
29. Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
30. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Xử lý rác, sản xuất các chế phẩm xử lý môi trường;
31. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, điện nước, san lấp mặt bằng;
32. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy, dịch vụ rửa xe;
33. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết:
- Bán buôn dụng cụ y tế: Băng băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm;
 - Bán buôn máy móc thiết bị y tế;
34. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
 - Đại lý và kinh doanh các loại vật tư nông nghiệp, nông sản thực phẩm, vật tư và thiết bị hàng tiêu dùng;
 - Kinh doanh các ngành hàng, vật tư, vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất và các hàng hoá tiêu dùng khác phục vụ đời sống và sản xuất;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị nông nghiệp và các loại máy móc, thiết bị thi công xây dựng;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm sản;
 - Kinh doanh sản phẩm gia súc, gia cầm và các sản phẩm chế biến nông sản, thực phẩm;

1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

35. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ, máy, thiết bị y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
36. Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách;
37. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách;
38. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
39. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ, môi giới chuyển giao công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ;
 - Nghiên cứu và chế biến nông sản, rau quả, thực phẩm;
40. Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch lữ hành;
41. Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo và liên kết đào tạo nghề ngắn hạn và bồi dưỡng nâng cao nghề;
42. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức hội thảo, hội chợ, triển lãm nông sản, hoa cây cảnh, hàng hoá dịch vụ khác;
43. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Sản xuất và xuất nhập khẩu bao bì PP, PE, in ấn các loại bao bì và đồ nhựa;
 - Nuôi trồng thủy đặc sản, xuất nhập khẩu thủy sản;
 - Kinh doanh xuất, nhập khẩu thuốc thú y, thủy sản, chế phẩm sinh học dùng trong thú y;
 - Kinh doanh sản phẩm gia súc, gia cầm và các sản phẩm chế biến nông sản, thực phẩm;
 - Sản xuất kinh doanh hạt giống, giống rau, hoa quả, giống cây cảnh cây lâm nghiệp, cây môi trường và các nguyên liệu giống rau hoa quả, giống rau cây cảnh, cây lâm nghiệp, cây môi trường;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, thiết bị hàng hoá và nông sản thực phẩm (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
44. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Trông giữ các phương tiện, cho thuê địa điểm đỗ xe;
45. Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón, các chế phẩm phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư, nghiệp;
46. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước giải khát, nước hoa quả.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng hoặc trên 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội thực hiện quản lý tài chính theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Virus Corona (loại Covid-19) đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Các biện pháp hiệu quả và chủ động đã được Chính phủ Việt Nam áp dụng, phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để ngăn chặn dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc hạn chế đi lại và giữ khoảng cách trong giao tiếp. Do đó, điều này đã ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Stt	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng nhưng xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại Công ty)			
1	Văn phòng Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội	Số 202 Hồ Tùng Mậu, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất nông nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây lắp
2	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội - Trung tâm Xuất khẩu lao động	Số 202 Hồ Tùng Mậu, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Xuất khẩu lao động
3	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội - Xí nghiệp Tam Thiên Mầu	Nông trường Tam Thiên Mầu, xã Nghĩa Đạo, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất nông nghiệp
4	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội - Xí nghiệp Chè Lương Mỹ	Thôn Văn Mỹ, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ, Hà Nội	Sản xuất nông nghiệp
5	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội - Ban Quản lý chợ Cầu Diễn	Tổ 7A, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ
6	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội - Xí nghiệp Vườn quả du lịch Từ Liêm	Tổ dân phố Văn Trì, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất nông nghiệp và kinh doanh dịch vụ
7	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội - Xí nghiệp Hoa, cây xanh Hà Nội	Tổ dân phố Văn Trì, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ
8	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội - Xí nghiệp Dừa suối hai	Thôn Cầu Bã, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, Hà Nội	Sản xuất nông nghiệp
9	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội - Ban Quản lý chợ Minh Khai	Khu dân cư quốc lộ 32, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ
10	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội - Xí nghiệp Chăn nuôi gia cầm	Thôn La Gián, xã Cổ Đông, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	Chăn nuôi gia cầm
11	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội - Xí nghiệp Nông Lâm nghiệp Sông Đà	Thôn 5, xã Ba Trại, huyện Ba Vì, Hà Nội	Sản xuất nông nghiệp và kinh doanh dịch vụ
12	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội - Xí nghiệp Bắc Hà	Thôn Nhì, xã Vân Nội, huyện Đông Anh, Hà Nội	Sản xuất nông nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng)			
1	Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghệ Hà Nội(i)	Số 202 Hồ Tùng Mậu, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Giáo dục dạy nghề
C Các công ty con			
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hà Thủy	Số 36A, phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ và xây lắp
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thủ Đô	Thôn Thụy ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội	Sản xuất nông nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
C Các công ty con		
3 Công ty Cổ phần Giống cây trồng và Vật tư nông nghiệp Hà Nội	Xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, Hà Nội	Sản xuất nông nghiệp
4 Công ty Cổ phần Giống vật nuôi Hà Nội	Số 77 phố Lê Hồng Phong, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội	Chăn nuôi gia cầm
5 Công ty Cổ phần Rau an toàn Hà Nội	Đường Văn Tiến Dũng, tổ dân phố Văn Trì, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
6 Công ty Cổ phần Kinh doanh và Chế biến thực phẩm Hà Nội	Khu dân cư quốc lộ 32, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh thương mại
7 Công ty Cổ phần Phân bón Hà Nội	Cụm dân phố Trung, phường Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất phân bón
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Cổ phần Thực phẩm Fuji Việt Nam	Chợ đầu mối Minh Khai, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Chế biến thực phẩm và kinh doanh thương mại
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị sinh thái Văn Trì	Phòng 502, Toà nhà Huỳnh Xây lắp và Thúc Kháng, phường Láng sản Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	Bất động sản
3 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Thương mại Hadico Hoàng Thành Đạt	Xóm 9, xã Hải Lộc, huyện Hải Hậu, Nam Định	Chăn nuôi gia súc gia cầm
4 Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Nhà	Phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Thi công xây dựng
(i) Trường Cao đẳng Kinh tế công nghệ Hà Nội chuyển đổi hình thức hạch toán xác định kết quả kinh doanh và nộp thuế độc lập kể từ ngày 01/01/2018 theo Quyết định số 03/QĐ-CT ngày 02/01/2018 của Công ty.		

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở vận dụng các nguyên tắc hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Riêng số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghệ Hà Nội không được tổng hợp vào báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mà được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2021 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính tổng hợp này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong thuyết minh số 4.4 dưới đây.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động (tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập).

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.4.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên doanh:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

4.4.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán bao gồm: Công ty Cổ phần Giống cây trồng và Vật tư nông nghiệp Hà Nội, Công ty Cổ phần giống vật nuôi Hà Nội, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thủ Đức, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hà Thủy, Công ty Cổ phần Rau an toàn Hà Nội và chưa được kiểm toán bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Thương mại Hadico Hoàng Thành Đạt, Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm, Công ty Cổ phần xây dựng và kinh doanh nhà, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Linh Đàm. Một số Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính để đánh giá và trích lập dự phòng bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị sinh thái Văn Trì, Công ty Cổ phần thực phẩm Fuji Việt Nam.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Công ty hạch toán theo dõi đối tượng phải thu khách hàng theo tên nhân viên kinh doanh hoặc tên công trình xây dựng không theo dõi theo đối tượng phải thu khách hàng thực tế. Công ty chưa theo dõi chi tiết nguyên tệ khoản phải thu khách hàng;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: Phải thu về các khoản đã chi hộ; lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Công ty chưa theo dõi chi tiết các khoản công nợ phải thu theo tuổi nợ và chỉ xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi mà không thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến các công trình xây dựng dở dang, hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và hoạt động sản xuất nông nghiệp chưa hoàn thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm nhập kho đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm được xác định theo giá thành kế hoạch. Giá thành sản phẩm nhập kho đối với các hoạt động khác được xác định theo chi phí thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được cấp, được điều chuyển đến, nhận góp vốn, nhận lại vốn góp, phát hiện thừa, được tài trợ, biếu, tặng... được xác định theo... (ghi theo thực tế tại doanh nghiệp).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2021 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	04 - 25

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể;

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2021 (số năm)
Phần mềm ứng dụng	05 - 10
Bản quyền giống lúa HDT 10	20
Tài sản cố định vô hình khác	10

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Công ty chưa theo dõi chi tiết theo từng hạng mục (Nguyên vật liệu, nhân công, máy thi công, lãi vay, Lập báo cáo nghiên cứu khả thi, khảo sát, thiết kế, Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, khảo sát, thiết kế, chi phí chung khác).

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí chăn nuôi gà đẻ, gà trống... và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí chăn nuôi gà đẻ, gà trống; Chi phí bảo hiểm xe ô tô; Phí kiểm định; Phí đường bộ... phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí sửa chữa lớn... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ trên 12 tháng trở lên. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Công ty hạch toán theo dõi đối tượng phải trả người bán theo tên nhân viên kinh doanh hoặc tên công trình xây dựng hoặc tên dự án không theo dõi theo đối tượng phải trả người bán thực tế. Công ty chưa theo dõi chi tiết nguyên tệ khoản phải trả người bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...;

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; chi phí trích trước các công trình xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả các công trình xây dựng cơ bản đã được nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành nhưng nhà thầu chưa xuất hóa đơn tài chính, được trích trước vào chi phí xây dựng cơ bản để ghi tăng tài sản cố định;
- Các khoản chi phí phải trả khác được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được **thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện**, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu khác bao gồm thu từ tiền hỗ trợ thủy lợi phí, trợ giá giống gốc, tiền hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất, cụ thể như sau:

- Doanh thu từ tiền hỗ trợ thủy lợi phí, trợ giá giống gốc được ghi nhận căn cứ số tiền thực nhận trong kỳ.
- Tiền hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất được ghi nhận căn cứ số tiền đã nhận, hợp đồng, biên bản bàn giao mặt bằng và các chứng từ khác kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Đối với các khoản thuế nhập khẩu đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay; chiết khấu thanh toán; dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.21 Thuế (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty; những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	3.552.376.150	1.957.323.522
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.305.373.341	7.640.946.768
Cộng	15.857.749.491	9.598.270.290

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Phải thu về cho vay	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
6.1 Ngắn hạn	6.200.142.425	6.230.142.425
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	5.862.937.425	5.862.937.425
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (i)	5.862.937.425	5.862.937.425
Các khoản phải thu về cho vay khác (ii)	337.205.000	367.205.000
6.2 Dài hạn	21.812.526.351	21.812.526.351
Các khoản phải thu về cho vay khác (iii)	21.812.526.351	21.812.526.351

- (i) Cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam vay theo hợp đồng số 54/2011/HĐVT ngày 17/05/2011 và Phụ lục hợp đồng vay. Lãi suất cho vay 9%/ năm, số dư nợ gốc vay tại 31/12/2021 là 5.862.937.425 VND. Tài sản thế chấp cho khoản vay là chứng khoán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (Mã TIG) đang do Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam sở hữu theo Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 30/06/2014 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội. Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã có kế hoạch trả nợ gốc và lãi với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (ii) Cho vay các đối tượng khác bao gồm các khoản cho người lao động trong Văn phòng Công ty, các Chi nhánh thời gian cho vay từ 2,5 tháng đến dưới 12 tháng, mức lãi suất tại Xí nghiệp Bắc Hà từ 10% đến 30%/năm.
- (iii) Các khoản cho vay dài hạn tại ngày 31/12/2021 bao gồm:
- Cho Ông Nguyễn Ngọc Vinh - Đội Kinh doanh Vật liệu Xây dựng và Cây xanh của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội - Xí nghiệp Bắc Hà vay theo Hợp đồng vay vốn số 119/2012/HĐ-XNBH ngày 20/03/2012 và Phụ lục hợp đồng ngày 14/07/2012 với nội dung cho vay như sau:
 - Số tiền cho vay: 10.000.000.000 VND;
 - Số tiền đã trả gốc vay trong năm 2021: 0 VND;
 - Số tiền cho vay còn lại đến ngày 31/12/2021: 4.000.000.000 VND;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn vào mục đích sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 10 năm kể từ ngày 20/03/2012;
 - Phương thức cho vay: Cho vay bằng tiền mặt và được giải ngân theo tiến độ thực hiện phương án có sự giám sát của Xí nghiệp Bắc Hà;
 - Lãi suất cho vay: Do 5 năm đầu phải cải tạo và đầu tư sản xuất nên Xí nghiệp Bắc Hà không tính lãi suất, cụ thể: từ tháng 03/2012 đến hết tháng 03/2017 với lãi suất 0%; từ tháng 03/2017 theo lãi suất tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 01/04/2017; lãi suất thanh toán vào cuối kỳ hợp đồng này. Đến thời điểm ngày 31/03/2017 Chi nhánh đã gia hạn không tính lãi suất vay đến hết năm đối với khoản vay này.
 - Thời gian thu hồi vốn: Trong thời gian thực hiện hợp đồng có thể thanh toán tiền vay vốn trước thời gian của các hợp đồng này.
 - Cho người lao động của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội - Xí nghiệp Bắc Hà vay không tính lãi số tiền 17.812.526.351 VND trong thời gian 20 năm là khoản hỗ trợ người mất đất nhằm ổn định cuộc sống. Nguồn tiền này là của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Mefrimex cho vay không tính lãi trong 20 năm theo Hợp đồng cho vay số 272/MFM-NN/HĐCVTS ngày 10/10/2011.

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Số 202 Hồ Tùng Mậu, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.3 Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	31/12/2021			Đơn vị tính : VND 01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	61.193.000.000	(16.167.163.622)	45.025.836.378	61.193.000.000	(15.318.507.033)	45.874.492.967
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.693.676.049	(2.345.299.625)	10.348.376.424	12.693.676.049	(2.269.518.986)	10.424.157.063
Đầu tư vào đơn vị khác	1.500.000.000	(900.593.663)	599.406.337	1.500.000.000	(895.701.353)	604.298.647

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hà Thủy	51%	51%	51%	6.000.000.000	3.060.000.000	-	3.060.000.000
Công ty Cổ phần Rau an toàn Hà Nội (i)	51%	51%	100%	10.000.000.000	5.100.000.000	(2.892.281.812)	2.207.718.188
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thủ Đô	51%	51%	51%	10.000.000.000	5.100.000.000	-	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi Hà Nội	51%	51%	51%	18.000.000.000	9.180.000.000	(2.079.449.927)	7.100.550.073
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Chế biến thực phẩm Hà Nội	95,18%	95,18%	95,18%	30.000.000.000	28.553.000.000	(11.195.431.883)	17.357.568.117
Công ty Cổ phần Giống cây trồng và Vật tư nông nghiệp Hà Nội	51%	51%	51%	20.000.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Cộng				94.000.000.000	61.193.000.000	(16.167.163.622)	45.025.836.378

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba số 0106154666 ngày 14/08/2015 của Công ty Cổ phần Rau rau an toàn Hà Nội thì tổng số vốn điều lệ của Công ty này là 10.000.000.000 VND, trong đó Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội là cổ đông nắm giữ 51% tương đương với 5.100.000.000 VND, các cổ đông khác là 49% tương đương với 4.900.000.000 VND. Thực tế, đến ngày 31/12/2021, Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội góp vốn 5.100.000.000 VND, còn các cổ đông khác góp vốn 1.171.000.000 VND.

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Số 202 Hồ Tùng Mậu, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty liên doanh				10.500.000.000	3.043.676.049	(1.695.452.914)	1.348.223.135
Công ty Cổ phần Thực phẩm Fuji - Việt Nam (i)	40%	40%		10.500.000.000	3.043.676.049	(1.695.452.914)	1.348.223.135
Công ty liên kết				184.607.000.000	9.650.000.000	(649.846.711)	9.000.153.289
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Thương mại Hadico Hoàng Thành Đạt (ii)	25%	25%		17.000.000.000	4.250.000.000	(593.659.933)	3.656.340.067
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị sinh thái Vân Trì (iii)	30%	30%		160.000.000.000	1.800.000.000	(-)	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Nhà	49%	49%		7.607.000.000	3.600.000.000	(56.186.778)	3.543.813.222
Cộng				195.107.000.000	12.693.676.049	(2.345.299.625)	10.348.376.424

- (i) Đầu tư góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Fuji - Việt Nam (hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt). Theo Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Thực phẩm Fuji - Việt Nam thì Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 4.200.000.000 VND trong tổng số vốn điều lệ 10.500.000.000 VND. Thực tế, Công ty mới góp 3.043.676.049 VND.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Thương mại Hadico Hoàng Thành Đạt ngày 08/11/2011 thì tổng số vốn điều lệ của Công ty này là 17.000.000.000 VND, trong đó Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội là cổ đông nắm giữ 25% tương đương với 4.250.000.000 VND. Thực tế đến ngày 31/12/2020, mới chỉ có Công ty góp đủ vốn. Tổng số vốn đầu tư của các bên tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Thương mại Hadico Hoàng Thành Đạt tại ngày 31/12/2020 là 7.650.000.000 VND.
- (iii) Đầu tư góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị sinh thái Vân Trì (hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản) từ năm 2011. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị sinh thái Vân Trì thì Công ty góp 30% vốn điều lệ tương đương 48 tỷ VND trong tổng số vốn điều lệ 160 tỷ VND. Thực tế, Công ty đã góp 1,8 tỷ VND.

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Số 202 Hồ Tùng Mậu, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B09 - DN**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021				Đơn vị tính: VND 01/01/2021			
	Số lượng (cổ phần)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phần)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Linh Đàm	5.000	500.000.000	(-)	500.000.000	5.000	500.000.000	(-)	500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm (i)	(-)	1.000.000.000	(900.593.663)	99.406.337	(-)	1.000.000.000	(895.701.353)	104.298.647
Cộng		1.500.000.000	(900.593.663)	599.406.337		1.500.000.000	(895.701.353)	604.298.647

- (i) Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm (hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thực phẩm), theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội góp 2,5 tỷ VND, chiếm 5% vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội thực tế góp 1.000.000.000 VND từ năm 2007.

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	(18.483.727.372)	(19.034.110.972)
Trích lập dự phòng	(1.033.974.053)	(1.734.237.895)
Hoàn nhập dự phòng	104.644.515	2.284.621.495
Số dư cuối năm	(19.413.056.910)	(18.483.727.372)

- (*) Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đầy đủ tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 do chưa thu thập đầy đủ bộ hồ sơ để đánh giá mức độ tổn thất có thể có liên quan đến các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị sinh thái Văn Trì (giá gốc của khoản đầu tư là 1.800.000.000 VND) đang được trình bày tại chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" trên bảng cân đối kế toán tổng hợp kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	83.973.360.288	81.704.032.491
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	20.133.795.985	20.133.795.985
<i>Công ty TNHH Trang My</i>	<i>11.341.565.110</i>	<i>11.341.565.110</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Việt Thanh</i>	<i>8.792.230.875</i>	<i>8.792.230.875</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	63.839.564.303	61.570.236.506
 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	 10.257.260.762	 9.194.474.335
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Fuji Việt Nam - Công ty liên doanh</i>	<i>414.563.200</i>	<i>414.563.200</i>
<i>Công ty Cổ phần Rau an toàn Hà Nội - Công ty con</i>	<i>1.226.659.852</i>	<i>427.579.322</i>
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh và Chế biến thực phẩm Hà Nội - Công ty con</i>	<i>3.243.992.100</i>	<i>3.293.992.100</i>
<i>Công ty Cổ phần Phân bón Hà Nội - Công ty con</i>	<i>4.180.606.452</i>	<i>4.180.606.452</i>
<i>Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thủ Đô - Công ty con</i>	<i>84.466.698</i>	<i>71.611.689</i>
<i>Công ty Cổ phần Giống cây trồng và Vật tư nông nghiệp Hà Nội - Công ty con</i>	<i>736.921.100</i>	<i>436.070.212</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Nhà - Công ty liên kết</i>	<i>370.051.360</i>	<i>370.051.360</i>

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	88.047.525.450	(1.211.596.938)	85.061.721.571	(1.211.596.938)
Ký cược, ký quỹ	1.090.074.896	(-)	1.146.234.896	(-)
Phải thu cơ quan, bảo hiểm	887.291	(-)	53.993.295	(-)
Phải thu khác	76.263.176.692	(1.211.596.938)	72.108.814.613	(1.211.596.938)
<i>Công ty Cổ phần Giống vật Nuôi Hà Nội (i)</i>	<i>7.697.040.997</i>	<i>(-)</i>	<i>7.436.102.641</i>	<i>(-)</i>
<i>Lãi tiền vay phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam</i>	<i>9.529.121.626</i>	<i>(-)</i>	<i>9.001.457.258</i>	<i>(-)</i>
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh và Chế biến thực phẩm Hà Nội (ii)</i>	<i>8.955.818.136</i>	<i>(-)</i>	<i>8.651.637.685</i>	<i>(-)</i>
<i>Công ty TNHH Trang My</i>	<i>13.197.432.329</i>	<i>(-)</i>	<i>11.995.599.349</i>	<i>(-)</i>
<i>Các đối tượng khác (iii)</i>	<i>36.883.763.604</i>	<i>(1.211.596.938)</i>	<i>35.024.017.680</i>	<i>(1.211.596.938)</i>
Tạm ứng	10.693.386.571	(-)	11.752.678.767	(-)
 Phải thu khác là các bên liên quan	 23.468.401.958		 22.342.745.261	
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Thương mại Hadico Hoàng Thành Đạt - Công ty liên kết</i>	<i>8.913.942</i>		<i>8.913.942</i>	
<i>Công ty Cổ phần Rau an toàn Hà Nội - Công ty con</i>	<i>-</i>		<i>30.000.000</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là các bên liên quan (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thủ Đức - Công ty con	91.056.031		91.056.031	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Fuji Việt Nam - Công ty liên doanh	410.568.784		410.568.784	
Công ty Cổ phần Giống vật Nuôi Hà Nội - Công ty con	7.697.040.997		7.436.102.641	
Công ty Cổ phần Phân bón Hà Nội - Công ty con	2.083.065.169		1.752.203.570	
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Chế biến thực phẩm Hà Nội - Công ty con	8.955.818.136		8.651.637.685	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Nhà - Công ty liên kết	832.656.031		832.656.031	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng và Vật tư Nông nghiệp Hà Nội - Công ty con	67.959.992		53.079.992	
Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghệ Hà Nội- Đơn vị trực thuộc	3.321.322.876		3.076.526.585	
8.2 Dài hạn	31.500.000		31.500.000	
Ký cược, ký quỹ	31.500.000		31.500.000	

- (i) Phải thu khác Công ty Cổ phần giống vật nuôi Hà Nội là cổ tức, lãi phải thu về cho vay, khoản cho vay vốn theo hợp đồng vay vốn số 172/HĐ/HADICO-GVN ngày 17/12/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 01/01/2017 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 60 tháng từ ngày 17/12/2014; Phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐ ngày 01/01/2019 về điều chỉnh lãi suất cho vay mức 7,5%/năm, thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019; Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 về điều chỉnh lãi suất cho vay mức 7,5%/năm, thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.
- (ii) Phải thu khác Công ty Cổ phần Kinh doanh và Chế biến thực phẩm Hà Nội liên quan đến lãi cho vay vốn, khoản cho vay vốn phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh; ứng vốn dự trữ hàng lũ lụt và phục vụ bình ổn giá.
- (iii) Phải thu các đối tượng khác bao gồm thu và chi hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, phải thu của các hộ nhận khoán, phải thu thuế thu nhập cá nhân, tiền tạm ứng liên quan đến sản xuất kinh doanh, công trình xây dựng cơ bản dở dang của nhân viên đã chuyển công tác không làm việc tại Công ty, các khoản phải thu nội bộ của các đơn vị trực thuộc nay chuyển sang công ty cổ phần,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.474.217.652)	(1.239.498.938)
Trích lập dự phòng	(346.097.237)	(234.718.714)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(1.820.314.889)	(1.474.217.652)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(608.717.951)	(262.620.714)
- Phải thu khác	(1.211.596.938)	(1.211.596.938)

10. NỢ XẤU

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.187.814.953	367.500.064	1.680.349.317	206.131.665
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>2.187.814.953</i>	<i>367.500.064</i>	<i>1.680.349.317</i>	<i>206.131.665</i>
- Ông Nguyễn Trần Đồng	888.844.050	-	888.844.050	-
<i>Thời gian quá hạn: 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>888.844.050</i>	<i>-</i>	<i>888.844.050</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	1.298.970.903	367.500.064	791.505.267	206.131.665

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.396.292.882	(-)	414.541.658	(-)
Công cụ, dụng cụ	17.493.339	(-)	48.380.629	(-)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.942.047.344	(-)	17.288.945.913	(-)
Thành phẩm	2.953.147.381	(-)	3.381.238.527	(-)
Hàng hóa	12.861.467.076	(-)	9.515.519.871	(-)
Hàng gửi đi bán	6.872.835	(-)	6.872.835	(-)
Cộng	37.177.320.857	(-)	30.655.499.433	(-)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
12.1 Ngắn hạn	6.169.190.529	7.206.791.883
Chi phí chăn nuôi gà đẻ, gà trống	6.003.179.649	6.672.808.180
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	142.790.640	410.981.809
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (bảo hiểm xe ô tô, phí kiểm định, phí đường bộ...)	23.220.240	123.001.894
12.2 Dài hạn	1.272.316.828	1.361.080.624
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	322.161.014	509.686.118
Chi phí sửa chữa lớn	344.584.248	449.914.089
Chi phí trả trước dài hạn khác	605.571.566	401.480.417

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Số 202 Hồ Tùng Mậu, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	120.265.176.449	4.979.417.772	12.725.213.120	309.027.910	21.866.435.103	160.145.270.354
Tăng trong năm	488.103.333	-	-	-	-	488.103.333
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	488.103.333	-	-	-	-	488.103.333
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	120.753.279.782	4.979.417.772	12.725.213.120	309.027.910	21.866.435.103	160.633.373.687
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	61.360.311.192	3.269.781.616	9.062.047.699	258.662.124	5.309.852.795	79.260.655.426
Tăng trong năm	5.377.803.186	322.775.785	658.743.946	15.098.016	342.447.285	6.716.868.218
Khấu hao trong năm	5.377.803.186	322.775.785	658.743.946	15.098.016	342.447.285	6.716.868.218
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	66.738.114.378	3.592.557.401	9.720.791.645	273.760.140	5.652.300.080	85.977.523.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	58.904.865.257	1.709.636.156	3.663.165.421	50.365.786	16.556.582.308	80.884.614.928
Tại ngày 31/12/2021	54.015.165.404	1.386.860.371	3.004.421.475	35.267.770	16.214.135.023	74.655.850.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 số tiền 24.128.643.063 VND.
- Tài sản cố định khác bao gồm “Dự án Vườn thực vật Hà Nội” với nguyên giá là 14.560.484.856 VND từ năm 2007 Công ty đã ghi nhận tăng “Vốn chủ sở hữu” và giảm “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”. Năm 2013, theo Quyết định phê duyệt quyết toán số 4413/QĐ ngày 26/8/2013 của Sở Tài chính Hà Nội điều chỉnh giá trị quyết toán với số tiền là 14.307.519.856 VND. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định của Dự án vườn thực vật là 14.307.519.856 VND. Công ty không thực hiện trích khấu hao tài sản cố định này từ năm 2007 do mục tiêu của Dự án này là bảo tồn quỹ gen các loại thực vật.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	1.428.571.429	126.900.000	98.116.000	1.653.587.429
Tăng trong năm	-	231.015.000	-	231.015.000
Mua trong năm	-	231.015.000	-	231.015.000
Tại ngày 31/12/2021	1.428.571.429	357.915.000	98.116.000	1.884.602.429
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	83.333.334	126.900.000	98.116.000	308.349.334
Tăng trong năm	71.428.572	15.401.000	-	86.829.572
Khấu hao trong năm	71.428.572	15.401.000	-	86.829.572
Tại ngày 31/12/2021	154.761.906	142.301.000	98.116.000	395.178.906
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	1.345.238.095	-	-	1.345.238.095
Tại ngày 31/12/2021	1.273.809.523	215.614.000	-	1.489.423.523

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 225.016.000 VND (ngày 31/12/2020 là 225.016.000 VND).

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	206.959.708.530	204.691.325.979
Tăng trong năm	24.487.914.136	3.603.743.904
Xây dựng cơ bản	24.118.338.088	3.471.466.104
Chi phí khác	124.994.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	244.582.048	132.277.800
Giảm trong năm	563.250.141	1.335.361.353
Kết chuyển sang tài sản cố định	488.103.333	463.221.818
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	75.146.808	872.139.535
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	230.884.372.525	206.959.708.530

15. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(*) Bao gồm các công trình sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công trình Dự án hoa Tây Tựu	139.100.354.698	139.100.354.698
Dự án xưởng sản xuất phân bón Hadico	11.759.535.304	11.759.535.304
Dự án rau an toàn tại Đan Phượng	1.274.858.764	1.274.858.764
Dự án rau an toàn Sen Chiểu - Phúc Thọ	729.848.890	729.848.890
Dự án chợ Cầu Diễn	14.257.554.752	5.170.980.100
Dự án chợ lâm sản Thượng Cát	827.740.748	827.740.748
Xây dựng chợ đầu mối Minh Khai - Giai đoạn 2	14.678.826.786	4.371.250.781
Dự án giết mổ, Chế biến gia súc tại huyện Phúc Thọ	8.386.454.770	8.386.454.770
Dự án giết mổ gia súc tại huyện Phú Xuyên	1.366.661.148	1.366.661.148
Dự án giết mổ gia súc tại Thường Tín	1.016.784.371	1.016.784.371
Công trình khu đất kệt 136 đường Hồ Tùng Mậu	2.147.487.503	2.147.487.503
Dự án trung tâm giới thiệu sản phẩm 136 Hồ Tùng Mậu	2.773.946.282	2.773.946.282
Dự án nhà ở tại 136 Hồ Tùng Mậu	6.731.752.254	6.731.752.254
Dự án Chăn nuôi gia cầm Hadico	223.239.400	223.239.400
Các công trình khác	25.609.326.855	21.078.813.517
Cộng	230.884.372.525	206.959.708.530

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	28.644.911.908	23.904.066.624
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán	7.931.587.000	10.315.439.000
Công ty TNHH Tổng hợp Đức Thái	7.931.587.000	7.561.989.000
Nguyễn Văn Kim	-	2.753.450.000
Phải trả cho các đối tượng khác	20.713.324.908	13.588.627.624
Phải trả người bán là các bên liên quan	959.816.775	666.230.025
Công ty Cổ phần Rau an toàn Hà Nội - Công ty con	300.558.000	190.598.100
Công ty Cổ phần Phân bón Hà Nội - Công ty con	27.600.300	27.600.300
Công ty Cổ phần Giống cây trồng và Vật tư nông nghiệp Hà Nội - Công ty con	65.000.000	65.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thủ Đô - Công ty con	566.658.475	383.031.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.404.633.226	2.462.576.770	2.628.738.119	1.238.471.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.482.322	-	87.273.316	70.209.006
Thuế thu nhập cá nhân	13.667.578	113.935.227	122.126.897	5.475.908
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.442.514.131	23.959.048.108	9.169.946.235	16.231.616.004
Các loại thuế khác	(25.339.200)	11.000.000	11.000.000	(25.339.200)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	72.161.372	1.540.914.302	1.540.914.302	72.161.372
Cộng	3.065.119.429	28.087.474.407	13.559.998.869	17.592.594.967
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	3.090.458.629			17.617.934.167
17.2 Phải thu	25.339.200			25.339.200

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.011.879.762	1.850.946.775
Chi phí phải trả khác	159.386.320	-
Trích trước chi phí công trình	1.852.493.442	1.850.946.775

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	86.386.365	553.512.526
Doanh thu nhận trước tiền thuê nhà, ki ốt, địa điểm	86.386.365	129.501.464
Phí Quản lý người lao động đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan	-	408.192.879
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	15.818.183
19.2 Dài hạn	23.201.253.628	25.261.298.176
Doanh thu nhận trước tiền thuê nhà, ki ốt, địa điểm	17.956.197.354	19.824.902.610
Doanh thu nhận trước tiền giao khoán	5.245.056.274	5.436.395.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
20.1 Ngắn hạn	121.459.446.017	159.998.963.800
Kinh phí công đoàn	247.840.670	159.440.584
Bảo hiểm xã hội	234.253.342	34.548.100
Bảo hiểm y tế	66.356.075	7.372.200
Bảo hiểm thất nghiệp	15.831.715	5.066.300
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	76.000.000	76.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.819.164.215	159.716.536.616
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Hà ⁽¹⁾	17.191.104.900	17.191.104.900
Công ty TNHH Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân ⁽²⁾	40.609.485.370	78.482.087.774
Chi phí bảo trì nhà tập thể Xí nghiệp Du lịch dịch vụ sinh thái ⁽³⁾	21.366.410.000	21.366.410.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ tổng hợp An Bình ⁽⁴⁾	2.568.914.000	2.568.914.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long ⁽⁵⁾	5.663.444.740	5.000.000.000
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - Công ty Cổ phần ⁽⁶⁾	12.851.128.404	12.851.128.404
Công ty Cổ phần Phân bón Hà Nội ⁽⁷⁾	2.119.000.000	2.119.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Phương Đông	6.032.170.000	6.032.170.000
Các đối tượng khác	12.417.506.801	14.105.721.538
Phải trả khác là các bên liên quan	8.303.853.915	8.303.853.915
Công ty Cổ phần Rau an toàn Hà Nội - Công ty con	72.995.000	72.995.000
Công ty Cổ phần Giống vật Nuôi Hà Nội - Công ty con	9.800.000	9.800.000
Công ty Cổ phần Phân bón Hà Nội - Công ty con	2.119.000.000	2.119.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thủ Đô - Công ty con	208.806.637	208.806.637
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Chế biến thực phẩm Hà Nội- Công ty con	219.106.031	219.106.031
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Nhà - Công ty liên kết	3.759.738.395	3.759.738.395
Công ty Cổ phần Giống cây trồng và Vật tư Nông nghiệp Hà Nội - Công ty con	1.914.407.852	1.914.407.852
20.2 Dài hạn	3.675.000.000	3.645.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	175.000.000	145.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Sao Vàng ⁽⁸⁾	3.500.000.000	3.500.000.000

⁽¹⁾ Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Hà là tiền đảm bảo thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 09/2008/HĐHTĐT ngày 17/01/2008 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Hà về việc thực hiện dự án xây dựng kinh doanh khu du lịch sinh thái, biệt thự, nhà vườn, khách sạn, căn hộ,... Hiện nay dự án đang được triển khai thực hiện.

⁽²⁾ Phải trả Công ty TNHH Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân là tiền đền bù để di dời khu đất 136 Hồ Tùng Mậu. Hiện nay dự án đang được triển khai thực hiện.

⁽³⁾ Phải trả tiền chi phí cải tạo Nhà tập thể cho cán bộ công nhân viên thuê tại Xí nghiệp Vườn quả du lịch Từ Liêm số tiền 21.366.410.000 VND chỉ có giấy báo có của Ngân hàng chưa có chứng từ kèm theo để làm bằng chứng ghi nhận công nợ phải trả tiền chi phí cải tạo Nhà tập thể.

20. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

⁽⁴⁾ Phải trả Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ tổng hợp An Bình là tiền góp vốn đầu tư triển khai dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán, văn phòng cho thuê kết hợp dịch vụ thương mại theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 68/2010/HĐ-HTKD ngày 28/04/2010 và Phụ lục hợp đồng số 01/2011/PLHĐHTKD ngày 16/05/2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ tổng hợp An Bình. Hiện nay dự án đang được triển khai thực hiện.

⁽⁵⁾ Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long là tiền đảm bảo thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 117/2010/HĐ-HTKD ngày 18/06/2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long về việc hợp tác triển khai đầu tư Dự án khu du lịch sinh thái, biệt thự nghỉ dưỡng, nhà hàng, khách sạn, căn hộ cao cấp. Hiện nay dự án đang được triển khai thực hiện.

⁽⁶⁾ Phải trả Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - Công ty Cổ phần là tiền đảm bảo thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 128/2010/HĐ-HTKD ngày 29/06/2010 giữa Công ty và Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - Công ty Cổ phần về việc hợp tác triển khai đầu tư Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng, nhà ở cao tầng. Hiện nay dự án đang được triển khai thực hiện.

⁽⁷⁾ Phải trả Công ty Cổ phần Phân bón Hà Nội là tiền xây dựng Nhà máy phân bón theo biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Cổ phần Phân bón Hà Nội. Hiện nay dự án đang được triển khai thực hiện.

⁽⁸⁾ Phải trả dài hạn Công ty Cổ phần Sao Vàng là tiền lợi nhuận Công ty được ứng trước từ hợp đồng hợp tác liên doanh để xây dựng khu công viên cây xanh nhà vườn sinh thái vui chơi giải trí chất lượng cao tại khu đất 6,0 ha thuộc xã Định Công theo Hợp đồng số 17/HĐHTĐT ngày 02/06/2003, Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 02/06/2013 và Phụ lục Hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 25/07/2012 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sao Vàng.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
21.1 Ngắn hạn	28.323.531.116	14.253.488.032
Các khoản vay	28.323.531.116	14.253.488.032
21.2 Dài hạn	22.762.537.534	22.762.537.534
Các khoản vay	22.762.537.534	22.762.537.534
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng và Vật tư Nông nghiệp Hà Nội - Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Số 202 Hồ Tùng Mậu, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B09 - DN**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	28.323.531.116	28.323.531.116	38.374.339.000	24.304.295.916	14.253.488.032	14.253.488.032
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm	270.000	270.000	-	-	270.000	270.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Trần Duy Hưng (i)	322.116	322.116	-	179.795.916	180.118.032	180.118.032
Công ty Cổ phần Giống cây trồng và Vật tư Nông nghiệp Hà Nội (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư Thăng Long (iii)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Tiến Mạnh (iv)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-
Các cá nhân (vi)	19.822.939.000	19.822.939.000	30.874.339.000	24.124.500.000	13.073.100.000	13.073.100.000
Vay dài hạn	22.762.537.534	22.762.537.534	-	-	22.762.537.534	22.762.537.534
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Trần Duy Hưng (i)	150.011.183	150.011.183	-	-	150.011.183	150.011.183
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Meprimex (v)	22.612.526.351	22.612.526.351	-	-	22.612.526.351	22.612.526.351

Chi tiết các khoản vay có số dư tại ngày 31/12/2021:

- (i) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan bank - Chi nhánh Trần Duy Hưng, Phòng giao dịch Phạm Hùng theo hợp đồng tín dụng số SHBVN PH/CRE/2017/232 ngày 29/09/2017 với các điều khoản cụ thể:
- Số tiền vay : 915.600.000 VND;
 - Mục đích sử dụng hạn mức: Mua xe ô tô mới hiệu Toyota Fortuner 2.7V 4x4 AT;
 - Thời gian hiệu lực của hạn mức: 05 năm kể từ ngày giải ngân. Thời hạn ân hạn: không
 - Lãi suất: Mức lãi suất cố định được ấn định là 8,2%/năm; hết thời hạn cố định lãi suất đã nêu, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi;
 - Số dư gốc tiền vay tại ngày 31/12/2021: 150.333.299 VND;
 - Đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có: 01 chiếc xe ô tô mới hiệu Toyota Fortuner 2.7V 4x4 AT, mới 100%.

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Số 202 Hồ Tùng Mậu, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(ii) Hợp đồng vay số 71/2014 ngày 15/05/2014 và Phụ lục hợp đồng vay vốn số 05-HDVV-TCKT ngày 15/09/2018 với các điều khoản sau:

- Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 02 năm kể từ ngày ký phụ lục;
- Lãi suất vay: 9%/năm;
- Số dư gốc tiền vay tại ngày 31/12/2021: 1.000.000.000 VND.

(iii) Vay Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư Thăng Long theo hợp đồng số 43 /2021/HĐVT ngày 29/01/2021 với các điều khoản cụ thể:

- Số tiền vay : 6.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng hạn mức: Phục vụ nộp tiền thuê đất tại chợ Cầu Diễn và phục vụ đầu tư xây dựng chợ Cầu Diễn ;
- Thời gian hiệu lực của hạn mức: 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Thời hạn ân hạn: 6 tháng;
- Lãi suất: Mức lãi suất cố định được ấn định là 8,0%/năm tính trên dự nợ giảm dần;
- Số dư gốc tiền vay tại ngày 31/12/2021: 6.000.000.000 VND;

(iv) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tiến Mạnh theo hợp đồng vay trong năm 2021 với các điều khoản cụ thể:

- Số tiền vay : 2.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng hạn mức: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời gian hiệu lực của hạn mức: 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất: 6,0%/năm;
- Số tiền vay Công ty nhận được trong năm 2021 là 1.500.000.000 VND, số dư gốc tiền vay tại ngày 31/12/2021: 1.500.000.000 VND.

(v) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Meffrimex là tiền cho vay không tính lãi để sử dụng cho các hộ dân giao khoán bị thu hồi đất vay, cải thiện đời sống... trong vòng 20 năm theo Hợp đồng cho vay số 272/MFM-NN/HĐCVTS ngày 10/10/2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Meffrimex.

(vi) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn và dài hạn chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và cá nhân cho vay nhưng không vượt quá 150%/năm lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Số 202 Hồ Tùng Mậu, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B09 - DN**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	212.701.452.397	3.240.962.201	3.982.381.440	1.088.986.750	(9.526.716.959)	121.400.209.981	332.887.275.810
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	5.684.201.374	-	5.684.201.374
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.684.201.374	-	5.684.201.374
Giảm trong năm trước	-	-	-	1.650.000	4.392.230	-	6.042.230
Giảm khác	-	-	-	1.650.000	4.392.230	-	6.042.230
Tại ngày 31/12/2020	212.701.452.397	3.240.962.201	3.982.381.440	1.087.336.750	(3.846.907.815)	121.400.209.981	338.565.434.954
Tại ngày 01/01/2021	212.701.452.397	3.240.962.201	3.982.381.440	1.087.336.750	(3.846.907.815)	121.400.209.981	338.565.434.954
Tăng trong năm nay	37.872.602.404	-	-	-	3.210.712.527	-	41.083.314.931
Tăng vốn trong năm (*)	37.872.602.404	-	-	-	-	-	37.872.602.404
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.210.712.527	-	3.210.712.527
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	250.574.054.801	3.240.962.201	3.982.381.440	1.087.336.750	(636.195.288)	121.400.209.981	379.648.749.885

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

(*) Trong năm Công ty đã ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu số tiền 37.872.602.404 VND theo Hợp đồng số 230/HĐ-VH/2009 ngày 02/11/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại quảng cáo xây dựng địa ốc Việt Hân, văn bản số 379/STC-TCĐN ngày 19/01/2012 của Sở Tài chính gửi UBND thành phố Hà Nội về việc nhận và sử dụng số tiền bồi thường, hỗ trợ của Công ty khi Nhà nước thu hồi đất. Quyết định số 6424/QĐ-UBND ngày 05/9/2012 của UBND huyện Từ Liêm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết đối với Công ty để thực hiện dự án Khu nhà ở - Văn phòng - Dịch vụ, tại 136 đường Hồ Tùng Mậu, thị trấn Cầu Diễn, Từ Liêm và biên bản họp của Hội đồng thành viên của Công ty ngày 15/06/2021.

23. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Dư đầu năm	1.055.821.129	234.446.029
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	49.168.000	2.229.848.800
Chi sự nghiệp	1.089.164.100	1.408.473.700
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.825.029	1.055.821.129

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.901,18	3.901,18

25. DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	237.296.877.776	198.263.477.239
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	198.591.075.390	154.018.967.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.873.904.470	44.244.509.966
Doanh thu khác	831.897.916	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	342.144.714	45.702.500
Chiết khấu thương mại	340.359.000	45.702.500
Hàng bán bị trả lại	1.785.714	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.954.733.062	198.217.774.739
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.575.641.053	368.662.227
Công ty Cổ phần Rau an toàn Hà Nội - Công ty con	828.988.328	81.031.820
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Chế biến thực phẩm Hà Nội - Công ty con	36.000.000	72.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thủ Đức - Công ty con	12.541.372	26.661.882
Công ty Cổ phần Giống cây trồng và Vật tư Nông nghiệp Hà Nội - Công ty con	698.111.353	188.968.525

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	180.245.360.778	140.029.682.589
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.537.709.796	29.213.075.620
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	224.513.159	4.676.072.519
Cộng	196.007.583.733	173.918.830.728

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.612.817.259	2.159.128.052
Cổ tức, lợi nhuận được chia	356.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	24.060
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.519.803.727	15.216.807.972
Cộng	3.488.620.986	17.375.960.084

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	1.700.693.328	1.019.040.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá	321.838	-
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	929.007.700	(550.383.600)
Cộng	2.702.022.866	468.656.811

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán hàng	11.616.752.995	10.015.965.150
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	4.069.678.680	3.677.422.377
<i>Lương và các khoản trích theo lương</i>	<i>4.069.678.680</i>	<i>3.677.422.377</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.547.074.315	6.338.542.773
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.072.686.249	25.645.055.293
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	13.796.486.132	11.583.185.761
<i>Chi phí tiền lương cho bộ phận quản lý</i>	<i>13.796.486.132</i>	<i>11.583.185.761</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.276.200.117	14.061.869.532

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu từ thanh lý tài sản và đền bù giải phóng mặt bằng	-	65.790.909
Thu tiền điện, nước cho thuê nhà và mặt bằng	29.623.006	62.978.965
Thu nhập khác	602.689.818	383.791.515
Cộng	632.312.824	512.561.389

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền phạt thuế và chậm nộp bảo hiểm xã hội	241.647.079	367.676.693
Chi phí tiền điện, nước cho thuê nhà và mặt bằng	6.185.307	4.453.862
Chi phí khác	218.076.116	1.456.301
Cộng	465.908.502	373.586.856

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.541.210.657	42.411.294.404
Chi phí nhân công	27.229.027.061	29.644.632.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.710.664.946	8.161.003.911
Chi phí trích lập dự phòng	346.097.237	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.548.106.472	10.193.566.653
Chi phí khác bằng tiền	10.279.740.722	9.916.743.661
Cộng	107.654.847.095	100.327.241.371

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	3.210.712.527	5.684.201.374
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	293.227.065	988.664.008
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	293.227.065	988.664.008
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	356.000.000	90.000.000
Các khoản chia cổ tức	356.000.000	90.000.000
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	(3.147.939.592)	(6.582.865.382)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(5)*(6)	-	-

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 38.374.339.000 VND

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 24.304.295.916 VND

35. NỢ TIỀM TÀNG

Theo Quyết định số 2391/QĐ-ĐTTLN ngày 12/10/2015 của Chánh Thanh tra thành phố về việc thanh tra một số lĩnh vực hoạt động của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội. Theo đó, Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện các ý kiến kết luận của Đoàn Thanh tra Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến các vấn đề Đoàn Thanh tra đang thực hiện.

Theo Thông báo số 6510/TB-CCT-TBTK ngày 26/04/2022 của Chi cục thuế quận Bắc Từ Liêm về việc thông báo tiền thuê đất tại khu chợ đầu mối Minh Khai. Theo đó, số tiền thuê đất còn phải nộp từ trước đến ngày 31/12/2021 số tiền 75.565.729.203 VND. Công ty đang làm thủ tục xin miễn giảm. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tiền thuế nêu trên sẽ được miễn giảm.

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 2252/TTg-ĐMDN ngày 29/12/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội giai đoạn 2012 - 2015 và theo Công văn số 237/UBND-KT ngày 07/01/2013 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội thì Xí nghiệp Giống cây trồng Hà Nội, Xí nghiệp Giống vật nuôi Hà Nội sẽ thực hiện cổ phần hóa vào năm 2013; Xí nghiệp Kinh doanh Gia súc, Gia cầm và Chế biến thực phẩm cổ phần hóa vào năm 2014; Xí nghiệp Xây dựng và Kinh doanh nhà, Xí nghiệp Bắc Hà sẽ thực hiện cổ phần hóa vào năm 2015; Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội sẽ cổ phần hóa giai đoạn 2016 - 2020.

Theo Văn bản số 2532/TTg-ĐMDN ngày 12/12/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh Phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội thì Xí nghiệp Dịch vụ Nông nghiệp thuộc Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội sẽ cổ phần hoá giai đoạn 2014 - 2015; Xí nghiệp Bắc Hà sẽ cổ phần hoá đồng thời với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ 31/12/2021 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2021 VND
Tiền	15.857.749.491	9.598.270.290
Phải thu của khách hàng	83.364.642.337	81.441.411.777
Phải thu về cho vay	28.012.668.776	28.042.668.776
Phải thu khác	86.867.428.512	83.881.624.633
Cộng	214.102.489.116	202.963.975.476

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ tài chính	Giá trị ghi sổ 31/12/2021	Giá trị ghi sổ 01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán	28.644.911.908	23.904.066.624
Chi phí phải trả	2.011.879.762	1.850.946.775
Phải trả khác	124.524.960.647	163.643.963.800
Vay và nợ thuê tài chính	51.086.068.650	37.016.025.566
Cộng	206.267.820.967	226.415.002.765

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường:**

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất của các khoản vay ngắn hạn:

- Lãi suất Ngân hàng TNHH MTV Shinhan bank - Chi nhánh Trần Duy Hưng, Phòng giao dịch Phạm Hùng khi hết thời hạn cố định lãi suất thì lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi
- Các khoản vay của Công ty mà được cố định lãi suất tại thời điểm vay, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2021		
Phải trả người bán	28.644.911.908	-
Chi phí phải trả	2.011.879.762	-
Phải trả khác	120.849.960.647	3.675.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	28.323.531.116	22.762.537.534
Cộng	179.830.283.433	26.437.537.534
Tại ngày 01/01/2021		
Phải trả người bán	23.904.066.624	-
Chi phí phải trả	1.850.946.775	-
Phải trả khác	159.998.963.800	3.645.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	14.253.488.032	22.762.537.534
Cộng	200.007.465.231	26.407.537.534

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

39. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu tài chính		
Cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hà Thủy - Công ty con	306.000.000	306.000.000
Cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thủ Đức - Công ty con	-	55.091.031
Cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Linh Đàm - Công ty liên kết	50.000.000	71.178.082
Lãi cho vay Công ty Cổ phần Giống vật nuôi Hà Nội - Công ty con	410.938.356	419.999.901
Lãi cho vay Công ty Cổ phần Kinh doanh và Chế biến thực phẩm Hà Nội - Công ty con	304.180.451	305.013.820
Lãi cho vay Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghệ Hà Nội - Đơn vị trực thuộc	148.300.000	134.706.301
Chi phí tài chính		
Lãi vay của Công ty Cổ phần Giống cây trồng và Vật tư Nông nghiệp Hà Nội - Công ty con	90.000.000	90.246.575
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Phân bón Hà Nội - Công ty con	292.229.999	277.018.027

39. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thủ Đức - Công ty con	615.381.900	540.953.660
Công ty Cổ phần Rau an toàn Hà Nội - Công ty con	168.706.900	236.448.100
Công ty Cổ phần Giống cây trồng và Vật tư Nông nghiệp Hà Nội - Công ty con	-	65.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Chế biến thực phẩm Hà Nội - Công ty con	20.000.000	-
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2021
Lương, thưởng và các khoản khác		1.042.229.488
Số dư với các bên liên quan	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Nhà - Công ty liên kết	179.850.586	179.850.586

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Mã số	Chỉ tiêu	Số đã trình bày [1]	Số trình bày lại [2]	Chênh lệch [3]=[2]-[1]
	Bảng cân đối kế toán			
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	81.237.180.491	81.704.032.491	466.852.000
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.141.058.954	12.293.515.264	152.456.310
136	Phải thu ngắn hạn khác	82.702.932.533	85.061.721.571	2.358.789.038
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.980.834.385	1.590.151.717	(3.390.682.668)
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.621.264.960	3.090.458.629	469.193.669
319	Phải trả ngắn hạn khác	162.188.963.800	159.998.963.800	(2.190.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(11.936.494.162)	(3.846.907.815)	8.089.586.347
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.428.580.153	198.263.477.239	3.834.897.086
21	Doanh thu hoạt động tài chính	16.016.772.330	17.375.960.084	1.359.187.754
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.247.823.679	25.645.055.293	397.231.614
31	Thu nhập khác	477.228.056	512.561.389	35.333.333
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	852.014.815	5.684.201.374	4.832.186.559
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	158.343.235	-	(158.343.235)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	693.671.580	5.684.201.374	4.990.529.794

40. SƠ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Mã số	Chỉ tiêu	Số đã trình bày [1]	Số trình bày lại [2]	Chênh lệch [3]=[2]-[1]
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
01	Lợi nhuận trước thuế	852.014.815	5.684.201.374	4.832.186.559
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(15.684.691.893)	(17.510.731.647)	(1.826.039.754)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	1.340.487.987	(1.661.266.588)	(3.001.754.575)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.422.412.964)	(1.426.805.194)	(4.392.230)

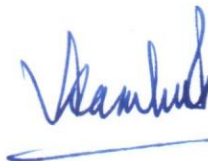
Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Ngọc Long

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Long

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn